

# Tác động của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính: Nghiên cứu tình huống các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Lê Phước Hương

Lưu Tiến Thuận

Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ

*Nghiên cứu nhằm xác định tác động của trách nhiệm xã hội (TNXH) đến hiệu quả tài chính của ngành Ngân hàng dựa vào lý thuyết các bên liên quan. Thông tin thứ cấp thu thập từ năm 2013- 2017 của 29 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) ở Việt Nam. Sử dụng phương pháp phân tích nội dung, thống kê mô tả, mô hình hồi quy dữ liệu bảng Pooled OLS, FEM và REM. Sau khi thực hiện kiểm định Breusch- Pagan Lagrange và kiểm định Hausman thì mô hình sai số chuẩn mạnh FEM là mô hình phù hợp nhất và kết luận là TNXH có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính (HQTC). Dựa trên kết quả này bài viết đề xuất một số hàm ý quản trị cho ngành Ngân hàng để tăng cường hiệu quả tài chính thông qua các hoạt động TNXH.*

*Từ khóa: Ngân hàng thương mại, trách nhiệm xã hội, hiệu quả tài chính.*

## **The impact of corporate social responsibility on financial performance: Case of Vietnam joint stock commercial banks**

**Abstract:** The purpose of this paper is to test the impacts of corporate social responsibility (CSR) on financial performance in the context of banking which based on stakeholder theory. Secondary data collected from 2013- 2017 of 29 joint-stock commercial banks in Vietnam. The collected data were analysed using content analysis, descriptive statistical methods, Pooled OLS model, FEM and REM. After Breusch tests - Pagan Lagrange and Hausman test, a strong standard error model for FEM is the most suitable model for research and giving the conclusion that corporate social responsibility has a positive impact on financial performance. Based on this result, the paper proposes some administrative implications for the banking industry to enhance financial performance through CSR's practices.

**Keywords:** Commercial bank, corporate social responsibility, financial performance.

**Huong Phuoc Le**, MEd.

Email: lphuong@ctu.edu.vn

**Thuan Tien Luu**, PhD.

Email: ltthuan@ctu.edu.vn

Organization of all: Can Tho University

Ngày nhận: 08/05/2019

Ngày nhận bản sửa: 06/06/2019

Ngày duyệt đăng: 17/06/2019

## 1. Đặt vấn đề

Việc thực hiện các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (TNXH) làm tổn thương hoặc tăng cường hiệu quả tài chính? Câu hỏi này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý trong việc đưa ra các quyết định liên quan TNXH. Khảo sát của Starks (2009) cho kết quả rằng các cổ đông và nhà đầu tư không chú ý nhiều đến TNXH. Friedman (1970) và Lee & Faff (2009) cho rằng TNXH ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính của công ty. Thêm vào đó, Brown et al. (2006), dựa vào lý thuyết chi phí đại diện, chỉ ra rằng các nhà quản lý sử dụng các nguồn lực cho hoạt động từ thiện nhưng các cổ đông phải chịu một khoản lỗ từ chi tiêu cho từ thiện. Ngược lại, Freeman (1983) cho rằng TNXH có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính của công ty từ quan điểm của các bên liên quan. Bởi vì việc tăng chi tiêu xã hội có thể cải thiện các mối quan hệ của các bên liên quan như chính phủ, đối thủ cạnh tranh, người tiêu dùng và những người ủng hộ môi trường, từ đó giảm chi phí xã hội và tăng cơ hội thị trường, dẫn đến hiệu quả tài chính cao hơn. Statman và Glushkov (2009) cho rằng các công ty có xếp hạng TNXH cao thường mang lại lợi nhuận cao hơn so với những công ty có xếp hạng TNXH thấp. Jo và Harjoto (2012) cho thấy rằng TNXH tác động tích cực đến hiệu quả tài chính (HQTC) vì các hoạt động TNXH có thể giải quyết các vấn đề giữa các nhà quản lý và các bên liên quan. Các nghiên cứu thực nghiệm về TNXH thường được thực hiện ở các nước phát triển như Mỹ hay các nước ở Châu Âu với kết quả là mối quan hệ tích cực giữa TNXH và HQTC (Kao et al., 2018). TNXH chắc chắn sẽ làm tăng chi phí nên mối quan hệ giữa TNXH và HQTC là một vấn đề được các bên liên quan quan tâm.

Các kết quả nghiên cứu đưa ra nhiều kết luận khác nhau song không thể phủ nhận TNXH và những tác động của nó đang ngày càng được chú ý trong lý luận cũng như thực tiễn.

Ngành Ngân hàng Việt Nam đang phát triển mạnh với nhiều hoạt động TNXH sôi nổi, là ngành dẫn dắt nền kinh tế. Thêm vào đó, do áp lực từ phía cộng đồng và các bên liên quan cùng với bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững, TNXH ngày càng được quan tâm. Nhiều giải thưởng tôn vinh đóng góp của doanh nghiệp trong các hoạt động xã hội, cùng với sự khuyến khích báo cáo kết quả thực hiện TNXH trong báo cáo thường niên (BCTN) như Giải thưởng Báo cáo Phát triển bền vững trong khuôn khổ cuộc bình chọn BCTN của Việt Nam hay danh hiệu Top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững của VCCI. Do đó việc nghiên cứu "*Tác động của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính: Nghiên cứu tình huống các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*" là cần thiết. Bài viết tập trung vào tác động của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính; từ đó đề xuất một số hàm ý quản trị để thúc đẩy việc thực hiện TNXH ngành ngân hàng ở Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý luận

Vào thập niên 1930, vấn đề TNXH được đưa ra tranh luận tập trung vào trách nhiệm của nhà quản lý đối với xã hội (Dodds, 1932). Sau đó, Bowen (1953) công bố quyển sách với nhan đề "Trách nhiệm xã hội của doanh nhân" nhằm mục đích tuyên truyền và kêu gọi người quản lý tài sản không làm tổn hại đến các quyền và lợi ích của người khác, kêu gọi lòng từ thiện nhằm bồi hoàn những thiệt hại do các doanh nghiệp gây ra. Theo Ủy ban

thương mại thế giới về phát triển bền vững thì TNXH là sự cam kết liên tục của doanh nghiệp thông qua hoạt động kinh doanh bằng cách cư xử có đạo đức và đóng góp vào sự phát triển kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống của lực lượng lao động, cộng đồng địa phương và toàn xã hội. Họ không chỉ thúc đẩy lợi ích của các cổ đông mà còn hướng tới lợi ích của tất cả các bên liên quan. Dù hình thức diễn đạt ngôn từ có khác nhau, song TNXH về cơ bản đều là lợi ích phát triển riêng của từng doanh nghiệp phù hợp với pháp luật hiện hành và lợi ích chung của cộng đồng để phát triển bền vững.

Cách tiếp cận lý thuyết các bên liên quan đầu tiên được Freeman (1983) trình bày về đạo đức kinh doanh trong một tổ chức các bên liên quan là bất kỳ nhóm hay cá nhân bị ảnh hưởng, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Theo lý thuyết này, các tổ chức nhắm đến việc cân bằng kỳ vọng của tất cả các nhóm bên liên quan thông qua hoạt động của họ. Các nhà quản lý nên xem xét và duy trì kỳ vọng của tất cả các bên liên quan khi họ đưa ra quyết định về TNXH. Theo Deegan và Samkin (2008) nếu các bên xung đột lợi ích, doanh nghiệp có nhiệm vụ cân bằng lợi ích tối ưu. Bài viết sử dụng lý thuyết các bên liên quan để tiếp cận TNXH và sử dụng số liệu thứ cấp trong BCTN để tách TNXH theo các khía cạnh khách hàng, người lao động, cộng đồng, môi trường và cổ đông. Thước đo TNXH ở các nước phát triển được dùng nhiều nhất là sử dụng chỉ số danh tiếng và xếp hạng doanh nghiệp. Tuy nhiên, cách đo lường TNXH này không thể áp dụng ở nước đang phát triển (Hopkins, 2005) bởi vì các thước đo này dựa trên các công ty lớn (Fortune 500 công ty) và các tiêu chuẩn TNXH quốc tế. Do đó, các nhà nghiên cứu ở các nước đang phát triển

thường sử dụng phương pháp khảo sát dữ liệu thứ cấp để đo lường TNXH.

Một số nghiên cứu tìm thấy mối tương quan tích cực giữa TNXH và HQTC (Waddock & Graves, 1997; Preston & O'Bannon, 1997; Trần Hoàng Yên, 2016; Maqbool & Zameer, 2018...), nhưng một số nghiên cứu lại không tìm thấy mối quan hệ nào giữa hai biến (Griffin & Mahon, 1997; McWilliams & Siegel, 2000; Lee & Park, 2009; Aras *et al.*, 2010; Luethge & Guohong Han, 2012...), và một số nghiên cứu tìm thấy mối tương quan âm giữa hai biến (Cordeiro & Sarkis, 1997; Luo & Bhattacharya, 2006; El Ghouli *et al.*, 2011; Melo, 2012; Attig *et al.*, 2013;...). Các nghiên cứu TNXH trước đây cho thấy kết quả còn mơ hồ và cần tiếp tục kiểm định.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Theo Ghauri & Gronhaug (2005), dữ liệu thứ cấp là hữu ích để tìm thông tin giải quyết vấn đề nghiên cứu. Ngược lại với các xếp hạng tài chính, dữ liệu thứ cấp cung cấp một cách tiếp cận bổ sung cho TNXH vì chúng đều được dựa trên các hoạt động thực tế của công ty mà không có sự đánh giá từ các cơ quan khác. Vì vậy, bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ BCTN của 29 NHTMCP trong giai đoạn 2013- 2017 để định lượng chỉ số TNXH thông qua phương pháp phân tích nội dung. Phương pháp này là một trong những phương pháp phổ biến đối với các nghiên cứu về TNXH, ví dụ như Malik & Nadeem, 2014; Kamatra & Kartikaningdyanh, 2015; Hồ Viết Tiến và Hồ Thị Vân Anh, 2017; Maqbool & Zameer, 2018. Khi phân tích nội dung, nếu nội dung nào phù hợp với từ khóa trong Bảng 1 thì cho 1 điểm, ngược lại là 0 điểm. HQTC đo lường khả năng sinh

**Bảng 1. Các khía cạnh trách nhiệm xã hội và các chỉ tiêu mỗi khía cạnh**

Khía cạnh	Số chỉ tiêu	Chỉ tiêu đo lường
Khách hàng	7	Phân khúc khách hàng, khảo sát mức độ hài lòng, chăm sóc khách hàng, gia tăng tiện ích, giải quyết phàn nàn, khiếu nại, an toàn, bảo mật thông tin, sự hài lòng của khách hàng.
Nhân viên	11	Tạo điều kiện cho nhân viên tham gia hoạt động xã hội, hoạt động phúc lợi dành cho nhân viên, chăm sóc tinh thần, sức khỏe, đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, quyền con người, không phân biệt đối xử, đảm bảo an toàn lao động, trả công-đãi ngộ, tuyển dụng, bổ nhiệm minh bạch, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, chế độ, chính sách bảo hiểm cho người lao động.
Cộng đồng	7	Lĩnh vực y tế, giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, tài trợ thể thao, văn hóa, nghệ thuật, hỗ trợ các đối tượng chính sách, tài trợ người nghèo, thiên tai, từ thiện..., chiến lược về phát triển cộng đồng.
Môi trường	6	Tiết kiệm năng lượng, tái chế, bảo vệ môi trường, tín dụng xanh, ngân hàng điện tử, hỗ trợ các dự án đảm bảo môi trường, giảm thiểu khí thải...
Cổ đông	8	Đảm bảo lợi ích cao nhất cho cổ đông (lợi nhuận kỳ này cao hơn kỳ trước), cung cấp thông tin cho cổ đông, điều hành gián tiếp, đảm bảo cơ sở cho một khuôn khổ quản trị công ty hiệu quả, quyền của cổ đông và các chức năng sở hữu cơ bản, đối xử bình đẳng với cổ đông, vai trò của các bên có liên quan trong quản trị công ty, trách nhiệm của hội đồng quản trị.

*Nguồn: Trần Hoàng Yến (2016), Maqbool & Zameer (2018)*

lợi và chia thành hai nhóm chính: dựa vào thông tin kế toán và dựa trên giá trị thị trường. Các chỉ số thị trường tính toán dựa trên giá cổ phiếu cuối năm nên không đảm bảo tính đại diện. Bài viết sử dụng các chỉ tiêu dựa vào thông tin kế toán để đánh giá HQTC, cụ thể là ROE. Chỉ số ROE đo lường tỷ lệ thu nhập cho các cổ đông cho thấy tình hình kinh doanh và khả năng sinh lợi, được nhiều nghiên cứu TNXH sử dụng như Lee & Park, 2010; Malik & Nadeem, 2014; Kamatra & Kartikaningdyah, 2015; Hồ Viết Tiến & Hồ Thị Vân Anh, 2017; Maqbool & Zameer, 2018.

Theo Green (1991) cho rằng cỡ mẫu phù hợp cho phân tích hồi quy đa biến tối thiểu là  $n = 50 + 8m$ , với  $m$  số biến độc lập. Mô hình có 3 biến độc lập nên kích thước mẫu tối thiểu là 74 số quan sát. Bài viết sử dụng số liệu 5 năm nên kỳ vọng số quan sát có thể đạt được là  $29 \times 5 = 145$  quan sát. Tuy nhiên có những năm một số ngân hàng

không có công bố BCTN nên số quan sát chỉ còn 133 quan sát. TNXH tổng gồm 5 thành phần: trách nhiệm đối với khách hàng, nhân viên, cộng đồng, môi trường, cổ đông. Công thức định lượng TNXH:

$$\text{TNXH thành phần} = n^{-1} \sum_{(i=1)^n} \text{TNXH}_i$$

Trong đó:  $\text{TNXH}_i$  bằng 1 nếu thông tin về câu hỏi thứ  $i$  của thành phần được công bố, ngược lại bằng 0;  $n$  số lượng câu hỏi kỳ vọng của thành phần.

$$\text{TNXH} = \text{TNXH}_{\text{khách hàng}} + \text{TNXH}_{\text{nhân viên}} + \text{TNXH}_{\text{cộng đồng}} + \text{TNXH}_{\text{môi trường}} + \text{TNXH}_{\text{cổ đông}}$$

đồng

- + Biến độc lập- TNXH gồm 5 khía cạnh dựa trên lý thuyết các bên liên quan.
- + Biến phụ thuộc- Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).
- + Biến kiểm soát- Quy mô của ngân hàng (SIZE): Sử dụng tổng tài sản đại diện cho quy mô của các NHTMCP. Các ngân hàng

đều hướng tới việc mở rộng qui mô để tận dụng lợi thế quy mô lớn. Ở Việt Nam các NHTMCP có quy mô lớn thường là các ngân hàng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối, vì vậy các ngân hàng này có nhiều cơ hội để huy động vốn từ nguồn bên ngoài hơn. Theo Russo và Fouts (1997), các doanh nghiệp lớn thường đa dạng hơn, thông tin minh mạch và dòng tiền ổn định hơn. Bên cạnh đó Simerly và Li (2000) kết luận rằng qui mô công ty có thể dự đoán giá cổ phiếu trong tương lai, chính vì thế việc quản lý công ty trở nên dễ dàng hơn và có những biện pháp phòng ngừa giảm thiểu mức rủi ro cho công ty, từ đó có thể đạt được HQTG tốt hơn. Athanasoglou *et al.* (2005) đã chỉ ra việc mở rộng quy mô giúp nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng. Từ những kết quả nghiên cứu trên, dự kiến quy mô ngân hàng và HQTG có mối quan hệ cùng chiều.

+ Biến kiểm soát- Đòn bẩy tài chính (LEV): được tính bằng tổng nợ phải trả/ tổng vốn chủ sở hữu. Đòn bẩy tài chính được kỳ vọng cùng chiều với HQTG như Bergers & Di Patti (2006).

Trên cơ sở khảo lược các nghiên cứu thực nghiệm, bài viết đã đặt ra các giả thuyết, các biến, từ đây phương trình hồi quy xác định như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 TNXH_{it} + \beta_2 \ln SIZE_{it} + \beta_3 LEV_{it} + U_{it} \quad (1)$$

*Y* là hiệu quả tài chính (ROE), *TNXH* là điểm đánh giá TNXH, *lnSIZE* là quy mô của ngân hàng, *LEV* là cơ cấu vốn,  $\beta_1, \beta_2, \beta_3$ : Hệ số góc, *t*: Năm tài chính, *i*: Ngân hàng,  $U_{it}$ : sai số.

Phân tích thông tin bằng phương pháp thống kê mô tả, hồi quy dữ liệu bảng. Theo Gujarati (2011), ba phương pháp hồi

quy thông dụng nhất với dữ liệu bảng là: mô hình hồi quy Pool- OLS, mô hình tác động cố định (Fixed Effects Regression Model- FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Regression Model- REM). Sau đó, dùng các kiểm định là kiểm định Breusch và Pagan Lagrange và kiểm định Hausman để chọn ra một mô hình phù hợp nhất trong ba mô hình. Nếu xảy ra các hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan thì khắc phục bằng mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust Standard errors).

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### *Thực trạng TNXH và hiệu quả tài chính*

Các NHTMCP đang ngày càng chú trọng đến trách nhiệm đối với các bên liên quan. Tuy nhiên, hầu hết các ngân hàng lại không đề cập nhiều đến khía cạnh trách nhiệm môi trường, trong khi các khái niệm “tín dụng xanh” rất quan trọng trong quá trình phát triển bền vững. Ngoài ra việc công bố thông tin TNXH ở một số ngân hàng còn yếu kém. Nhiều ngân hàng chỉ thực hiện BCTN theo tiêu chuẩn cơ bản, không hề đề cập hoặc chi tiết về các khía cạnh trách nhiệm với khách hàng, cộng đồng và môi trường. Chỉ có hai ngân hàng là BIDV và Sacombank áp dụng bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI G<sub>4</sub> để trình bày nội dung TNXH. Qua đó cho thấy, mặc dù có quan tâm hơn về vấn đề TNXH, nhưng nhiều ngân hàng vẫn còn chưa hiểu hết về TNXH và những khía cạnh trách nhiệm với các bên liên quan. Số lượng và chất lượng các hoạt động TNXH giữa các ngân hàng còn chênh lệch rất lớn.

Chỉ tiêu ROE tại các NHTMCP có xu hướng tăng trong giai đoạn 2013- 2017.



Tuy nhiên năm 2015, ROE trung bình ngành lại có xu hướng giảm. Đến năm 2016 chỉ số này được cải thiện và đạt mức cao nhất trong giai đoạn vào năm 2017. Tuy vậy nếu lấy tiêu chuẩn quốc tế để đánh giá ROE thì chỉ số ROE trung bình ngành còn khá thấp (nhỏ hơn 15%). Chỉ số ROE bình quân ngành Tài chính được thống kê trong năm 2017 là 10,2%. Đây là một mức khá tốt của Ngành và cải thiện hơn nhiều so với mức 7,47% của năm 2016. Chỉ có một số ngân hàng như Techcombank (27,7%), VPbank (27,5%), Vietcombank (18,9%), Tiên Phong (15,6%), Liên Việt (15,5%), Phương Đông (15,1%) đạt ROE từ 15% trở lên năm 2017. Tuy nhiên vẫn còn một số ngân hàng như Ngân hàng Hàng Hải, Đại Chúng, Sài Gòn, Quốc Dân có ROE dưới 1% trong suốt giai đoạn 2013-2017.

Bảng 2 cho thấy giá trị trung bình của chỉ số ROE chỉ đạt 7,34%, cho thấy còn rất nhiều ngân hàng có khả năng sinh lời rất thấp. Độ lệch chuẩn của ROE là 5,59%, cho thấy khả năng sinh lời của các quan sát chênh lệch khá nhiều. Điều đó còn thể hiện qua giá trị nhỏ nhất là 0,2% (ROE năm 2015 của Ngân hàng Quốc dân) và giá trị cao nhất là 27,71% (ROE năm 2017 của Ngân hàng Kỹ thương). Qua phân tích nội dung của BCTN thì chỉ có 15 ngân hàng trình bày tách biệt mục TNXH. Tuy nhiên phần lớn các nội dung trong mục này chỉ đề cập đến các vấn đề an

sinh xã hội, trách nhiệm với cộng đồng, môi trường. Các phần trách nhiệm với khách hàng, nhân viên, cổ đông thì nằm rải rác trong các nội dung còn lại. Chỉ có Sacombank và BIDV là thực hiện báo cáo bền vững theo đúng hướng dẫn của GRI G<sub>4</sub>.

Về khía cạnh khách hàng: khách hàng của ngân hàng chia thành hai nhóm: cá nhân và doanh nghiệp. Cụm từ phân khúc khách hàng được 77% số BCTN nhắc đến. Bên cạnh phân khúc khách hàng thì chăm sóc khách hàng, gia tăng tiện ích, đa dạng hóa sản phẩm và an toàn bảo mật thông tin đều là những nội dung được đề cập nhiều trong các BCTN. Đặc biệt là gia tăng tiện ích, đa dạng sản phẩm có tới 91% BCTN đề cập đến vấn đề này. Khía cạnh nhân viên hầu như các ngân hàng đều đề cập đến, trong đó vấn đề đào tạo lao động được quan tâm nhiều nhất là 0,92. Khía cạnh cộng đồng liên quan đến tài trợ y tế, giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, tài trợ thể thao, văn hóa, nghệ thuật, hỗ trợ các gia đình chính sách, người nghèo, nạn nhân thiên tai và có chiến lược phát triển cộng đồng đều được đề cập khá nhiều trong các BCTN (hơn 50%), trong đó chỉ tiêu chiến lược phát triển cộng đồng được đến 92% số BCTN đề cập đến. Qua đó cho thấy các NHTMCP đang ngày càng quan tâm và dành nhiều nguồn lực cho xây dựng, phát triển cộng đồng, xây dựng hình ảnh, thương hiệu thân thiện. Khía

**Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả**

Tên biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
ROE	133	0,20	27,71	7,34	5,95
TNXH	133	1,60	4,58	3,13	0,61
LnSIZE	133	16,50	20,91	18,56	1,02
LEV	133	3,19	27,89	12,06	4,28

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2018*

**Bảng 3. Ma trận tương quan**

	ROE	lnSIZE	LEV	TNXH
ROE	1			
lnSIZE	0,4792***	1		
LEV	0,1868**	0,6023***	1	
TNXH	0,3164***	0,4239***	0,4246***	1

(\*\*) mức ý nghĩa 5%, (\*\*\*) mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2018

**Bảng 4. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi**

	Pooled OLS	FEM	REM
Modified Wald			
Chi2		37803.54***	
Breusch - Pagan			
Chi2	9.19***		114.23***

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2018

ạnh môi trường ít được đề cập nhất ở các NHTMCP. Chỉ có chỉ tiêu ngân hàng điện tử là được 61% số BCTN nhắc đến, các ngân hàng cố gắng để tối giản hóa các quá trình xử lý nghiệp vụ bằng công nghệ, không những tiết kiệm được thời gian, chi phí, mà còn thân thiện với môi trường, giảm thiểu rác thải. Tín dụng xanh là một vấn đề vô cùng quan trọng trong trách nhiệm của các ngân hàng, tuy nhiên lại rất ít được đề cập đến (16%). Cuối cùng, khía cạnh cổ đông được công bố đầy đủ nên chỉ số đánh giá trách nhiệm đối với cổ đông của các quan sát hầu như bằng hoặc gần bằng 1.

NHTMCP có quy mô lớn nhất là BIDV với tổng tài sản là 1.202.283 tỷ đồng. Quy mô nhỏ nhất là 14.684 tỷ đồng thuộc về ngân hàng SGB năm 2013. Điều này cho thấy sự chênh lệch về quy mô của các ngân hàng là vô cùng lớn và ảnh hưởng đến HQTC của các ngân hàng. BIDV, Vietcombank, Vietinbank luôn đứng đầu

về quy mô. Năm 2015, BIDV vượt qua Vietinbank về tổng tài sản, và giữ vị trí là NHTMCP có tổng tài sản lớn nhất tính đến thời điểm hiện tại. Đòn bẩy tài chính lớn nhất là 27,89 lần (Ngân hàng Sài Gòn năm 2017) và thấp nhất là 3,19 lần (Ngân hàng Sài Gòn Công Thương năm 2013). Năm 2013, chỉ số LEV trung bình là 9,61 lần, đến năm 2017 chỉ số này đã tăng lên thành 13,56. Cơ cấu nợ trên vốn chủ sở hữu ngày càng tăng, sự chênh lệch về cơ cấu vốn càng tăng. Hầu hết các ngân hàng đều sử dụng cấu trúc vốn thâm dụng nợ và chỉ số nợ trên vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng.

### **Kiểm định tương quan và đa cộng tuyến**

Theo Baltagi (2008), hệ số tự tương quan lớn hơn 0,8 thì các biến có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Kết quả Bảng 3 cho thấy chỉ số TNXH có tương quan dương với ROE, lnSIZE và LEV. Tuy nhiên, Waddock & Grave (1997), Aras *et al.* (2010) chỉ tìm thấy mối tương quan dương giữa TNXH và lnSize, còn mối quan hệ giữa TNXH và LEV là tương quan âm trong các nghiên cứu. Những phát hiện trong nghiên cứu này là không hoàn toàn nhất quán với kết quả trên. Điều này có thể giải thích là do cấu trúc vốn tại các ngân hàng nước ngoài và Việt Nam có sự khác biệt lớn, với cơ cấu vốn thâm dụng nợ thì các ngân hàng có quy mô lớn thì số nợ phải trả lại càng lớn.

Kết quả phân tích ma trận tương quan giữa các biến theo Bảng 3 cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các cặp biến độc lập trong mô hình.

### **Kiểm định phương sai sai số thay đổi**

Thông qua việc sử dụng kiểm định Breusch-Pagan (đối với mô hình Pooled OLS và REM) và Modified Wald (đối với mô hình FEM) để phát hiện phương sai thay đổi. Khi phương sai thay đổi tồn tại, sai số chuẩn có thể bị sai lệch. Từ Bảng 4 cho thấy kết quả với  $p_{value} < 5\%$ . Do đó, bác bỏ giả thuyết  $H_0$  ở mức ý nghĩa 5% cho thấy tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình. Để hoàn thành giả định hồi quy, nghiên cứu này kiểm soát vấn đề phương sai sai số thay đổi bằng cách sử dụng mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust Standard errors).

### Kết quả hồi quy

Với mục đích so sánh kết quả và khắc phục các nhược điểm của mô hình hồi quy, nghiên cứu thực hiện hồi quy với ba phương pháp là OLS thông thường, hồi quy dữ liệu bảng tác động cố định (FEM), hồi quy dữ liệu bảng tác động ngẫu nhiên (REM). Bảng 5 cho thấy tác động như sau: biến quy mô ngân hàng (lnSIZE) có tác động cùng chiều với ROE, biến đòn bẩy tài chính (LEV) có tác động ngược chiều với ROE và biến TNXH có tác động cùng chiều với ROE.

Đối với kết quả kiểm tra Breusch-Pagan Lagrange, Bảng 5 cho thấy bác bỏ giả thuyết  $H_0$  ( $p = 0,000$ ) do vậy mô hình REM là mô hình phù hợp hơn Pooled

OLS. Đối với kiểm định Hausman (lựa chọn REM hoặc FEM) với giả thuyết  $H_0$ : chấp nhận mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) với  $p > \chi^2 = 0,0323$ . Kết quả kiểm định bằng phần mềm Stata cho ra kết quả với  $p_{value} < 5\%$ . Suy ra, bác bỏ giả thuyết  $H_0$  ở mức ý nghĩa 5%. Do vậy mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM. Sau hai bước kiểm định Breusch và Pagan Lagrange và kiểm định Hausman thì FEM là mô hình phù hợp nhất với nghiên cứu.

Qua các kết quả kiểm định, ta thấy rằng FEM xảy ra hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục hai hiện tượng này, nghiên cứu sử dụng mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust Standard errors) do White (1980) đề xuất. Kết quả cho thấy hệ số góc trước và sau khi sử dụng mô hình sai số chuẩn hóa không hề thay đổi, chỉ có thay đổi về  $p_{value}$  nhưng không đáng kể. Biến quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với ROE với mức ý nghĩa 5%, tương tự với kết quả của Hồ Việt Tiến và Hồ Thị Vân Anh (2017) và Maqbol & Zammeer (2018). Biến đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều với ROE với mức ý nghĩa 5%. Điều này có nghĩa là mặc dù việc sử dụng nợ vay có thể làm giảm gánh nặng thuế và thông qua đó làm tăng HQTTC, nhưng nếu lạm dụng đòn bẩy tài chính sẽ gây ra kiệt quệ tài chính và làm giảm giá trị công ty, thậm chí dẫn tới phá sản. Bởi vậy, khi các công

**Bảng 5. Kết quả hồi quy**

	Pooled OLS	FEM	REM	Robust Standard errors
lnSIZE	3,0762***	8,6052***	4,3497***	8,6052**
LEV	-0,2885**	-0,6932***	-0,3916***	-0,6932**
TNXH	1,7708**	1,7927**	1,8395***	1,7927**
Hàng số	-51,8416***	-149,6900***	-74,3352***	-149.6901**

(\*\*) mức ý nghĩa 5% và (\*\*\*) mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2018



ty niêm yết sử dụng nợ ở mức cao thì các chủ nợ và cả cổ đông sẽ yêu cầu các công ty phải quản trị rủi ro tốt hơn. TNXH tác động tích cực đến HQTCT ở mức ý nghĩa 5%, phù hợp với các nghiên cứu của Cochran & Wood (1984), Waddock & Graves (1997), Hồ Việt Tiến và Hồ Thị Vân Anh (2017), Maqbool & Zameer (2018).

## 5. Hàm ý quản trị và kết luận

### *Hàm ý quản trị*

Thông qua phân tích thực trạng và kết quả định lượng, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị để tạo ra lợi ích cho ngân hàng cùng với các bên liên quan, tạo cơ sở để phát triển bền vững như sau:

- + Tăng cường thông tin, tuyên truyền các hoạt động TNXH qua nhiều kênh khác nhau đến các bên liên quan. Các nhân viên của ngân hàng nên được đào tạo đầy đủ kiến thức về TNXH thông qua các hội thảo, các diễn đàn, các khóa đào tạo. NHTMCP nên chú trọng văn hóa doanh nghiệp, xây dựng bộ quy tắc ứng xử, thường xuyên tuyên truyền các thông tin về TNXH đến nhân viên.
- + Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) khuyến khích các ngân hàng thực hiện báo cáo phát triển bền vững theo tiêu chuẩn GRI G<sub>4</sub> để trình bày chi tiết hơn nội dung các khía cạnh TNXH, là động lực để các ngân hàng cố gắng thực hiện. Hơn nữa, NHNN và các ban ngành liên quan cần phối hợp chặt chẽ để xây dựng và hình thành hệ thống dữ liệu về tình hình tuân thủ, vi phạm yêu cầu về môi trường của doanh nghiệp, tạo cơ sở cho các NHTMCP trong việc thẩm định, xác định mức độ rủi ro môi trường khi đánh giá khách hàng

vay, từ đó hạn chế, giảm cấp các khoản vay cho hoạt động gây hại môi trường.

+ Cộng đồng địa phương, tổ chức từ thiện nên chủ động liên hệ với các ngân hàng để vận động tham gia các hoạt động thiện nguyện, cấp giấy chứng nhận và kết hợp với cơ quan truyền thông khu vực tuyên truyền hành động tốt đẹp của ngân hàng. Thực hiện các chương trình truyền thông, quảng cáo phi lợi nhuận. Điều này rất phổ biến ở các nước phát triển, và hiện nay được áp dụng cả ở các nước trong khu vực như Singapore, Trung Quốc. Liên đoàn lao động, công đoàn các ngân hàng tiếp tục đảm bảo quyền lợi người lao động như tham gia bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe định kỳ.

+ Xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá hoạt động TNXH dành riêng cho ngành ngân hàng qua các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 26000, BSCI, SA 8000..., xây dựng các bảng xếp hạng ngân hàng thực hiện TNXH tốt hoặc không tốt trách nhiệm đối với các bên liên quan, từ đó các ngân hàng tốt sẽ cố gắng duy trì thứ hạng, cố gắng cải thiện hình ảnh qua việc tham gia nhiều hơn, hiệu quả hơn các hoạt động TNXH. Ngoài bảng xếp hạng chung về TNXH, cần xây dựng các bảng xếp hạng riêng về các khía cạnh liên quan khác và công khai rộng rãi những thông tin này, như: Ngân hàng có tín dụng xanh tốt nhất, Ngân hàng chi cho từ thiện nhiều nhất...

+ Gia tăng trách nhiệm của các ngân hàng trong quá trình đầu tư. Từ đó, các ngân hàng sẽ minh bạch và chặt chẽ hơn trong việc cho vay, đánh giá dự án, hạng mục gây hại đến môi trường. Xây dựng và ban hành hướng dẫn để định hướng phát triển ngân hàng xanh cho các ngân hàng; xây dựng và ban hành các chính sách ưu

đãi, cơ chế hỗ trợ cho các ngân hàng để khuyến khích phát triển ngân hàng xanh. Các ngân hàng nên xây dựng và thiết lập hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội một cách toàn diện. Xây dựng chính sách tín dụng xanh cụ thể đối với các lĩnh vực môi trường nhạy cảm như nông nghiệp, đồ da, năng lượng tái tạo, dệt may, theo dõi chặt chẽ và có biện pháp giảm dần việc cho vay đối với các hoạt động gây hại môi trường.

### **Kết luận**

Nghiên cứu sử dụng ba mô hình Pooled OLS, FEM và REM để xử lý dữ liệu bảng. Sau các kiểm định thì FEM là mô hình phù hợp nhất. Dùng mô hình sai số chuẩn mạnh cho FEM đưa ra kết luận là TNXH có tác động tích cực đến HQT. Hay ngân hàng thực hiện TNXH càng nhiều sẽ góp phần tăng HQT, tương tự kết quả của Chen & Wang (2011), Usman & Amran (2015). Việc thực hiện các hoạt động TNXH có thể mang lại nhiều lợi ích kinh tế, góp phần làm tối đa hóa giá trị

tài sản của cổ đông và cải thiện mối quan hệ giữa cổ đông và các nhà quản lý. Khi kinh doanh mục tiêu cuối cùng là hiệu quả nên để khuyến khích các ngân hàng gia tăng các hoạt động TNXH bằng cách tuyên truyền hình ảnh, tạo lợi thế thương hiệu trong kinh doanh, qua đó cũng góp phần động viên các ngân hàng khác trong việc thực hiện tốt TNXH. Tuyên truyền, tạo lợi thế, tạo khuôn khổ cho ngân hàng thực hiện TNXH là những điều cốt lõi để khuyến khích ngân hàng thực hiện tốt nghĩa vụ với các bên liên quan, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho ngân hàng và là cơ sở để tạo ra những giá trị về mặt tài chính.

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như chỉ nghiên cứu các NHTMCP chứ chưa khái quát được hết cả ngành ngân hàng Việt Nam. Thêm vào đó, mẫu thu thập trong giai đoạn 2013-2017 nên có thể gia tăng thêm số lượng quan sát bằng cách mở rộng kỳ phân tích nhằm giảm những sai số trong mô hình nghiên cứu ■

### **Tài liệu tham khảo**

1. Aras, G., Aybars, A., & Kutlu, O. (2010), *Managing corporate performance: Investigating the relationship between corporate social responsibility and financial performance in emerging markets*, *International Journal of productivity and Performance management*, 59(3), 229-254.
2. Athanassoglou, P. P., Asimakopoulou, I. G., & Georgiou, E. A. (2005). *The effect of merger and acquisition announcement on Greek bank stock returns*. *Economic Bulletin*, (24), 27-44.
3. Attig, N., El Ghouli, S., Guedhami, O., & Suh, J. (2013). *Corporate social responsibility and credit ratings*. *Journal of business ethics*, 117(4), 679-694.
4. Berger, A. N., & Udell, P. (2006). *Capital structure and firm performance: A new approach to testing agency theory and an application to the banking industry*. *Journal of Banking & Finance*, 30(4), 1065-1102.
5. Bowen, H. R. (1953). *Social Responsibilities of the Businessman*, Harper & Brothers. New York.
6. Brown, W. O., Helland, E., & Smith, J. K. (2006). *Corporate philanthropic practices*. *Journal of corporate finance*, 12(5), 855-877.
7. Chen, H., & Wang, X. (2011). *Corporate social responsibility and corporate financial performance in China: an empirical research from Chinese firms*. *Corporate Governance: The international journal of business in society*, 11(4), 361-370.
8. Cochran, L. P., & Wood, R. A. (1984). *Corporate Social Responsibility and Financial Performance*, 27(1), 42-56.
9. Cordeiro, J. J., & Sarkis, J. (1997). *Environmental proactivism and firm performance: evidence from security analyst earnings forecasts*. *Business strategy and the environment*, 6(2), 104-114.
10. Deegan, C. M., & Samkin, G. (2008). *New Zealand financial accounting*. McGraw-Hill Higher Education.
11. Dodd, E. (1932). *Merrick for Whom Are Corporate Managers Trustees?* 45 Harv. L. Rev. 1145.
12. El Ghouli, S., Guedhami, O., Kwok, C. C., & Mishra, D. R. (2011). *Does corporate social responsibility affect the*

- cost of capital? *Journal of Banking & Finance*, 35(9), 2388-2406.
13. Freeman, R. E. (1983). *Strategic management: A stakeholder approach*. *Advances in strategic management*, 1(1), 31-60.
  14. Friedman, M. (1970). *The Social Responsibility of Business is to Increase Its Profits* *The New York Times Magazine*, September 13, 1970. *The New York Times Company*.
  15. Ghauri, P.N. and Grønhaug, K. (2005). *Research methods in business studies: A practical guide*. Pearson Education.
  16. Green, S. B. (1991). How many subjects does it take to do a regression analysis. *Multivariate behavioral research*, 26(3), 499-510.
  17. Griffin, J. J., & Mahon, J. F. (1997). The corporate social performance and corporate financial performance debate: Twenty-five years of incomparable research. *Business & society*, 36(1), 5-31.
  18. Gujarati, D. N. (2011). *Econometrics by example/Damodar Gujarati (No. 330.015195 G84.)*.
  19. Hồ Viết Tiến và Hồ Thị Vân Anh (2017). Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hiệu quả tài chính: Bằng chứng các công ty niêm yết Việt Nam. *Tạp chí kinh tế và phát triển*. Số 242: 36-46.
  20. Hopkins, M. (2005). Measurement of corporate social responsibility. *International Journal of Management and Decision Making*, 6(3-4), 213-231.
  21. Jo, H., & Harjoto, M. A. (2012). The causal effect of corporate governance on corporate social responsibility. *Journal of business ethics*, 106(1), 53-72.
  22. Kamatra, N., & Kartikaningdyah, E. (2015). Effect corporate social responsibility on financial performance. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 5(1S), 157-164.
  23. Kao, E. H., Yeh, C. C., Wang, L. H., & Fung, H. G. (2018). The relationship between CSR and performance: Evidence in China. *Pacific-Basin Finance Journal*.
  24. Lee, D. D., & Faff, R. W. (2009). Corporate sustainability performance and idiosyncratic risk: A global perspective. *Financial Review*, 44(2), 213-237.
  25. Lee, S., & Park, S. Y. (2010). Financial impacts of socially responsible activities on airline companies. *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 34(2), 185-203.
  26. Lee, S., & Park, S. Y. (2009). Do socially responsible activities help hotels and casinos achieve their financial goals? *International Journal of Hospitality Management*. 28/1: 105-112.
  27. Luethge, D., & Guohong Han, H. (2012). Assessing corporate social and financial performance in China. *Social Responsibility Journal*, 8(3), 389-403.
  28. Luo, X. & Bhattacharya, C.B., (2006). Corporate social responsibility, customer satisfaction, and market value. *Journal of marketing*, 70(4), 1-18.
  29. Malik, M. S., & Nadeem, M. (2014). Impact of corporate social responsibility on the financial performance of banks in Pakistan. *International Letters of Social and Humanistic Sciences*, 10(1), 9-19.
  30. Maqbool, S. & Zameer, M.N. (2018). Corporate social responsibility and financial performance: An empirical analysis of Indian banks. *Future Business Journal*, 4(1), 84-93.
  31. McWilliams, A., & Siegel, D. (2000). Corporate social responsibility and financial performance. *Strategic Management Journal*, 21(5), 603-609.
  32. Melo, T. (2012). Determinants of corporate social performance: the influence of organizational culture, management tenure and financial performance. *Social Responsibility Journal*, 8(1), 33-47.
  33. Preston, L. E., & O'bannon, D. P. (1997). The corporate social-financial performance relationship: A typology and analysis. *Business Society*, 36(4), 419-429.
  34. Russo, M. V., & Fouts, P. A. (1997). A resource-based perspective on corporate environmental performance and profitability. *Academy of management Journal*, 40(3), 534-559.
  35. Simerly, R. L., & Li, M. (2000). Environmental dynamism, capital structure and performance: a theoretical integration and an empirical test. *Strategic management journal*, 21(1), 31-49.
  36. Starks, L. T. (2009). EFA keynote speech: "Corporate governance and corporate social responsibility: What do investors care about? What should investors care about?". *Financial Review*, 44(4), 461-468.
  37. Statman, M., & Glushkov, D. (2009). The wages of social responsibility. *Financial Analysts Journal*, 65(4), 33-46.
  38. Trần Thị Hoàng Yến (2016). Nghiên cứu tác động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến kết quả hoạt động tài chính tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học kinh tế quốc gia Hà Nội.
  39. Usman, A. B., & Amran, N. A. B. (2015). Corporate social responsibility practice and corporate financial performance: evidence from Nigeria companies. *Social Responsibility Journal*, 11(4), 749-763.
  40. Waddock, S. A., & Graves, S. B. (1997). The corporate social performance-financial performance link. *Strategic management journal*, 18(4), 303-319.
  41. White, H. (1980). A heteroskedasticity-consistent covariance matrix estimator and a direct test for heteroskedasticity. *econometrica*, 48(4), 817-838.